|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỜNG ĐẠI HỌC HỒNG ĐỨC****Khoa: Ngoại ngữ****Bộ môn: Phát triển kỹ năng tiếng Anh** | **ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN****Học phần: Kỹ năng Nghe Nói 3****Mã học phần:131036** |

**I. Thông tin chung**

- Số tín chỉ: 3 (27, 18, 18)

- Điều kiện tiên quyết: Kỹ năng nghe nói 2

- Học kỳ học: 3

**II. Mô tả học phần:**

***- Nội dung học phần:*** Học phần cung cấp cho người học hệ thống các từ vựng, cấu trúc câu, các bài nghe và tình huống giao tiếp luyện kĩ năng nói ở trình độ tiền B2 theo các chủ đề như: cuộc sống sinh viên; những thay đổi trong cộc sống; những quyết định khó khăn; văn hoá; những câu chuyện kì lạ; sự phát triển của thành phố; các vấn đề toàn cầu…

***- Năng lực đạt được:*** Người học nghe hiểu được các bài nói dài cũng như các lập luận khá phức tạp về các chủ đề quen thuộc và ít quen thuộc, đồng thời sử dụng được các từ vựng và các cấu trúc câu trình độ tiền B2 đã học vào các tình huống giao tiếp thực tế về nhiều chủ đề với các lập luận và cấu trúc mạch lạc cùng với ngôn từ trôi chảy, chính xác. Kết thúc học phần người học đạt tiền bậc 4 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

**III. Năng lực đạt được**

***- Về kỹ năng nghe:*** Người học có thể nghe hiểu các bài nói trực tiếp hoặc ghi lại về các chủ đề quen thuộc trong cuộc sống cá nhân, xã hội, học tập hay nghề nghiệp khi được diễn đạt rõ ràng và bằng giọng chuẩn; Có thể hiểu ý chính của các bài nói phức tạp cả về nội dung và ngôn ngữ, được truyền đạt bằng ngôn ngữ chuẩn mực về các vấn đề cụ thể hay trừu tượng (bao gồm cả những cuộc thảo luận mang tính kỹ thuật) trong lĩnh vực chuyên môn của mình; Có thể theo dõi được bài nói dài cũng như các lập luận khá phức tạp về các chủ đề quen thuộc khi bài nói có cấu trúc rõ ràng.

***- Về kỹ năng nói:*** Người học có thể giao tiếp về nhiều chủ đề, có lập luận và cấu trúc mạch lạc, kết nối giữa các ý trong trình bày, sử dụng ngôn từ trôi chảy, chính xác; có thể trình bày về ý nghĩa của một sự kiện hay trải nghiệm của cá nhân, giải thích và bảo vệ quan điểm của mình một cách rõ ràng bằng lập luận chặt chẽ và phù hợp.

**IV. Tài liệu học tập**

***\* Tài liệu bắt buộc***

1. Martyn Hobbs & Julia Starr Keddle. (2016). *Achievers B1 +*. Richmond. [1]

2. Jack, C. Richards. (2011). *Expanding Tactics for Listening - third edition*. Oxford University Press. [2]

***\* Tài liệu tham khảo:***

1. Cambridge Preliminary English Test 8. (2014). Cambridge University Press.

2. Cambridge First Certificate in English 4. (1998). Cambridge University Press.

3. Cambridge First Certificate in English 5. (2001). Cambridge University Press.

**V. Nội dung môn học**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Nội dung** | **Chủ đề** | **Tài liệu** |
| 1 | **Course Orientation****Topic 1: Changes**Unit 1: Life changes Unit 1: Small talk  | [1][2] |
| 2 | **Topic 2: Difficult decisions**Unit 2: Chilled or stressedUnit 23: Predicaments  | [1][2] |
| 3 | **Topic 3: Expressing your views**Unit 3: Moral dilemmasUnit 20: Opinions  | [1][2] |
| 4 | **Topic 4: News**Unit 4: In the newsUnit 19: The news**Bài kiểm tra thường xuyên số 1** | [1][2] |
| 5 | **Topic 5: Vacation plans**Unit 5: Time for a change Unit 18: Vacations  | [1][2] |
| 6 | **Topic 6: Students’ life**Unit 6: A day in the life Unit 9: Friendship | [1][2] |
| 7 | **Topic 7: Culture**Unit 7: Culture vultures **Bài kiểm tra giữa kỳ** | [1] |
| 8 | **Topic 8: Unusual stories**Unit 8: The fear of the unknown Unit 8: Can you believe it?  | [1][2] |
| 9 | **Topic 9: Qualities of a good business**Unit 9: Shop ‘til you drop Unit 3: Successful businesses **Bài kiểm tra thường xuyên số 2** | [1][2] |
| 10 | **Topic 10: Preference and eating habits**Unit 15: Favourites Unit 22: Food and nutrition  | [2][2] |
| 11 | **Topic 11: Clothes and Festival**Unit 13: Special daysUnit 14: Fashion  | [2][2] |
| 12 | **Topic 12: City improvement and problems**Unit 12: Urban life Unit 24: Global issues **Bài kiểm tra thường xuyên số 3** | [2][2] |
| 13 | **Revision** |  |

**VI. Đánh giá**

***1. Chính sách đối với người học***

- Sinh viên phải tham đầy đủ các giờ học trên lớp theo qui định (80% trở lên).

- Có thái độ học tập tốt, tích cực tham gia các hoạt động học tập trên lớp như: làm việc cá nhân, thảo luận nhóm, phát biểu ý kiến xây dựng bài, v.v.

- Hoàn thành tất cả các bài tập theo yêu cầu của học phần.

- Tham gia thi, kiểm tra, đánh giá đầy đủ.

***2. Chi tiết đánh giá***

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Điểm** | **Hình thức đánh giá** | **Thời gian** | **Trọng số** | **Cấu trúc bài thi** |
| Điểm thành phần | 1. Chuyên cần, bài tập nhóm | Trong suốt kỳ học | 30% | Chuyên cần, bài tập nhóm |
| 2. Bài kiểm tra thường xuyên 1 | Sau nội dung 3 | + 25-minute listening test (Part 2,3 PET listening test)+ 3-minute speaking test (Part 1: Answer questions about your personal information and Part 2: Talk about a familiar topic) |
| 3. Bài kiểm tra thường xuyên 2 | Sau nội dung 8 | + 25-minute listening test (Part 1 FCE + Part 4 PET listening test)+ 3-minute speaking test (Part 3 FCE speaking test OR part 4 PET speaking test) |
| 4. Bài kiểm tra thường xuyên 3 | Sau nội dung 12 | + 25-minute listening test (Part 1,2 FCE listening test)+ 3-minute speaking test (Part 3 FCE speaking test) |
| Điểm giữa kỳ | Vấn đáp và tự luận | Sau nội dung 6 | 20% | + 35-minute listening test (Part 3,4 PET listening test and Part 1 FCE listening test)+ 7-minute speaking test  |
| Điểm cuối kỳ | Vấn đáp và tự luận | Cuối kỳ | 50% | + 60-minute listening test (Part 1,2 FCE listening test, Part 2,4 PET listening test)+ 9-minute individual speaking test (Part 1: answer examiner’s questions related to personal information; Part 2: Talk about solutions and choose the best one; and Part 3: Talk about one topic with given clues) |